

## HAI CÁCH TIẾP CẬN CÁC DẠNG CỐ ĐỊNH TIẾNG PHÁP: DƯỚI GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ VÀ TÂM LÝ

Nguyễn Hữu Thọ<sup>(\*)</sup>

Các dạng cố định (formes figées)-một lĩnh vực quan trọng của từ vựng tiếng Pháp-đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu. Charles Bally là người đặt nền móng đầu tiên, tiếp đó Pierre Guiraud đã dành riêng một chuyên luận để bàn chi tiết về *Les locutions francaises* (thành ngữ tiếng Pháp). Từ 1980 việc nghiên cứu các dạng cố định nở rộ, mốc quan trọng là việc tổ chức vào năm 1994 tại Saint-Cloud Paris một Hội thảo quốc tế quy tụ khoảng 140 chuyên gia Pháp và nước ngoài.

Hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt này đã được khám phá dưới nhiều góc độ: chúng ta có thể phần nào thấy được điều đó qua con số hơn 60 thuật ngữ được dùng tại hội thảo này. Theo chúng tôi, có thể xếp các cách tiếp cận thành ba nhóm chính: ngôn ngữ, tâm lý và giao tiếp. Chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát các cách tiếp cận nói trên để phát hiện những đặc trưng cơ bản của hiện tượng từ vựng này, trước mắt đề cập hai cách tiếp cận đầu: ngôn ngữ và tâm lý.

### 1. Tiếp cận ngôn ngữ

Cách tiếp cận thứ nhất là cách làm truyền thống được phần lớn các nhà ngôn ngữ sử dụng; kết quả là nhận diện được các đơn vị lớn hơn từ và nhỏ hơn câu thường được gọi là *locution* (thành ngữ). Nếu như thành ngữ, cùng với từ, là một trong hai bộ phận cấu thành từ

vựng, thì chúng khác từ-điều dễ nhận thấy-là được cấu tạo bằng hơn một từ. Chúng được hình thành qua một quá trình từ vựng hoá, tức là quá trình biến một cụm tự do thành một đơn vị từ vựng, nội dung cơ bản của quá trình này là sự cố định từ vựng (figement lexical). Hiện tượng này thể hiện trên hai bình diện: cú pháp và ngữ nghĩa.

#### 1.1. Cố định cú pháp

Bình diện thứ nhất là khả năng kết hợp trên trục ngữ đoạn. Như ta biết, các đơn vị ngôn ngữ có khả năng kết hợp khác nhau, ta lấy ba động từ *faire*, *ouvrir* và *écarquiller* làm ví dụ. Động từ *faire* có khả năng kết hợp rất lớn, người Pháp có câu : on peut tout faire avec le verbe *faire* (người ta có thể làm mọi việc với động từ *faire*). Từ điển Hachette 1999 cho 5 cụm nghĩa (I → V) gồm 29 cách dùng. Động từ này có một nghĩa chung là *làm* (hành động để hình thành một cái gì đó), ví dụ:

- 1) Dieu a fait le ciel et la terre (Chúa làm ra trời và đất).
- 2) faire une maison (làm nhà)
- 3) faire des vers (làm thơ)
- 4) faire un discours (làm một bài diễn thuyết)
- 5) faire les vitres (làm vệ sinh kính).

(\*) TS., Trung tâm S'p'o T'o T'o xa, Tr-êng S'i h'c Ngo'i ng+, S'i h'c Quèc gia H'p Néi.

Trong các cách dùng trên, *faire* có thể được thay bằng các động từ cụ thể: ở câu (1) bằng *créer* (tạo ra); ở (2) bằng *construire* (làm, xây); ở (3) bằng *composer* (cấu thành, tạo nên); ở (4) bằng *prononcer* (đọc, diễn thuyết); ở (5) bằng *nettoyer* (lau chùi).

Ngược lại, khả năng kết hợp của động từ *ouvrir* (mở) bị hạn chế hơn nhiều. Điều này được thể hiện ở hai điểm. a) số lượng nghĩa: theo Từ điển Hachette nó chỉ có 3 cụm nghĩa (I, II, III) với 12 cách dùng. b) khả năng kết hợp với các bộ ngữ trong nội bộ hoạt động của nó. Để minh họa điểm hai, chúng ta xét 5 trường hợp sau:

6) Ouvrir une porte, une lettre, la bouche

7) Ouvrir une école, une boutique, une banque

8) Ouvrir le bal, le feu, la marche

9) Ouvrir un chemin, la voie

10) Ouvrir son cœur à quelqu'un, ouvrir l'esprit à qqn, ouvrir les yeux à quelqu'un.

Ta thấy số lượng các bộ ngữ của động từ này giảm dần từ (6) đến (10). ở nghĩa 'làm để kết thúc tình trạng đóng của một vật', số lượng các bộ ngữ không phải chỉ dừng lại với các từ *porte*, *lettre*, *bouche* như đã nêu, mà còn có thể là *boite* (hộp), *armoire* (tủ), *chambre* (buồng), v.v... Nghĩa (7) và (8) có phạm vi kết hợp hẹp hơn, chỉ có thể là các thể chế về giáo dục, chính trị, tài chính; hoặc các hoạt động tập thể trong đó người thực hiện việc "mở" là người đầu tiên làm việc này. Nghĩa mở đường (làm hình thành một lối đi, hoặc khai thông một con đường bị tắc

ngẽn) chỉ chấp nhận những gì thuộc phương tiện giao thông. Đến (10) thì khả năng kết hợp chỉ hạn chế ở ba từ (*son cœur*, *l'esprit* và *les yeux*).

Như vậy, *ouvrir* có khả năng kết hợp hạn chế hơn *faire*, nhưng nếu so với *écarquiller*, thì *ouvrir* lại có sự kết hợp lớn hơn nhiều; *écarquiller* cũng có nghĩa là "mở" nhưng nó chỉ có thể đi với "les yeux" (*écarquiller les yeux* = mở to mắt). Cũng như vậy đối với cặp tính từ *fermé/clos*. Nếu như *fermé* có thể dùng với những danh từ chỉ địa điểm: un magasin fermé (cửa hàng đóng cửa), une route fermée (con đường bị chắn không cho đi qua); và danh từ chỉ người: un homme fermé (một người kín đáo)... thì tính từ *clos* cũng với nghĩa là "đóng" có một trường kết hợp hạn chế hơn nhiều: chỉ với danh từ chỉ địa điểm như *jardin* (vườn), *terrain* (khu đất). Và khi đi với *maison* thì nó đã hoàn toàn mất nghĩa ban đầu để tạo thành một tổ hợp *maison close* với nghĩa là *nhà chứa*.

Như vậy, từ *jardin clos* tới *maison close* tính từ này đã chuyển dần từ địa hạt tự do sang địa hạt của ngữ cú (phraséologie): khả năng cú pháp dần dần bị bó hẹp. Trong tiếng Pháp, nhiều từ chỉ tồn tại ở trạng thái cố định, tức là không còn tham gia vào bất cứ tổ hợp tự do nào khác:

- Huis chỉ được dùng trong - à huis clos (xử kín)

- Aloï -nt- de bon/mauvais aloï (chất lượng tốt/xấu)

- Emblée -nt- d'emblée (ngay lập tức)

- Insu -nt- à l'insu de (... không biết)

- Prou -nt- peu ou prou (ít nhiều).

Chúng bị cố định về mặt cú pháp ở mức cao nhất. Các cụm từ này theo cách tiếp cận ngôn ngữ được coi là những thành ngữ tiêu biểu. Như vậy, sự cố định cú pháp được coi là một đặc tính của ngữ cú. Tính thành ngữ của một tổ hợp tỷ lệ nghịch với khả năng kết hợp cú pháp của các yếu tố cấu thành.

### 1.2. Cố định ngữ nghĩa

Những hạn chế về kết hợp giữa các từ còn thể hiện ở phương diện ngữ nghĩa, đây là khía cạnh thứ hai của cố định từ vựng. Một động từ hoặc một danh từ chỉ có thể chấp nhận một số trạng từ và tính từ. Ví dụ:

- travailler dur
- réagirfortement/vigoureusement/vivement
- une joie débordante
- une défaite cinglante/cuisante.

Trên thực tế có nhiều cách diễn tả cường độ và tính chất của các động từ *travailler*, *réagir* (làm, phản ứng) và của danh từ *joie*, *défaite* (niềm vui, thất bại) nói trên, nhưng tiếng Pháp đã chọn những cách riêng. Bally gọi những kết hợp đặc biệt trong các ví dụ trên là những chuỗi cường độ (série d'intensité). Hiện tượng này cũng tồn tại với danh từ; cùng chỉ một khoản tiền chi cho một công sức đã được bỏ ra, người ta dùng:

- Đối với công nhân: le *salaire* d'un ouvrier
- Đối với viên chức: le *traitement* d'un fonctionnaire
- Đối với luật sư: les *honoraires* d'un avocat

- Đối với người làm công: les *appointements* d'un employé

- Đối với sinh viên: la *bourse* d'un étudiant.

Điều này càng được thể hiện rõ ở cách so sánh. Nếu như người Việt nói: *ngu như bò, nói như khướu, câm như hến* thì người Pháp sử dụng các hình ảnh hoàn toàn khác:

- bavard comme une pie (ba hoa như chim ác là)
- muet comme une carte (câm như cá chép).
- bête comme ses pieds/la lune (ngu như hai bàn chân/như mặt trăng).

Ta thấy mỗi ngôn ngữ chỉ chọn một nét nghĩa của vật quy chiếu để cấu tạo cách so sánh. Trong các loài chim, có nhiều con hay hót, nhưng tiếng Pháp đã chọn “ác là”, cá thì không con nào biết nói, nhưng cá chép lại được coi là loài câm lặng tiêu biểu. Bàn chân người là cái để chịu toàn bộ trọng lượng và giữ cho cơ thể được đứng vững, nhưng nét nghĩa “khỏe”, “nền tảng” đã không được tiếng Pháp sử dụng, trong khi đó lại gán cho nó nghĩa “ngu đần” theo một cách suy luận rất không công bằng. Sự kết hợp các yếu tố dựa trên một nét nghĩa nào đó cũng là một đặc tính của thành ngữ.

\* \* \*

Những phân tích trên cho phép ta rút ra những điểm sau: Sự hạn chế về kết hợp cú pháp và ngữ nghĩa làm cho các cụm từ chuyển từ địa hạt tự do sang địa hạt cố định. Các cụm như: *ouvrir son cœur à quelqu'un*, *bête comme ses pieds/la lune*, *à huis clos* theo truyền

thống vẫn được coi là thành ngữ tiêu biểu. Có thể nói *tính thành ngữ của một tổ hợp tỷ lệ nghịch với khả năng kết hợp của các yếu tố cấu thành và với tính thông dụng của nét nghĩa được tuyển chọn*.

Ở đây đặt ra mối quan hệ giữa hai mặt của cố định từ vựng (cố định về cú pháp và cố định về ngữ nghĩa). Chúng không thể tách rời, nhưng cần lưu ý là không nên đặt chúng trên cùng một bình diện. Bởi lẽ cái quyết định cuối cùng trong ngôn ngữ vẫn là ý nghĩa. Nếu một tổ hợp được hình thành bằng các yếu tố có sự kết hợp rất hạn chế như à *huis clos* vẫn được coi là thành ngữ, nó vẫn không mang tính đặc thù (idiomatique) của tiếng Pháp bằng *bête comme ses pieds*. Sự khác biệt này chính là do sự kết hợp đặc biệt giữa *bête* và *pied* trong tiếng Pháp. Nó càng bất hợp lý bao nhiêu thì tổ hợp càng có tính thành ngữ bấy nhiêu.

Trên cơ sở đó, các nhà ngôn ngữ đã xây dựng các tiêu chí nhận biết thành ngữ (locution). Đặc tính bao trùm của các đơn vị từ vựng đặc biệt này là sự thống nhất về cú pháp và ngữ nghĩa. Cụ thể là người ta:

- không thể đoán nghĩa của tổ hợp từ nghĩa của các yếu tố cấu thành. Ví dụ *avoir maille à partir avec qqn* có nghĩa là “bất hoà với ai”, nghĩa này không thể phát hiện từ *maille* và *partir*;

- không thể thêm một yếu tố nào vào giữa tổ hợp. Ví dụ không thể thêm *un* hoặc *beaucoup de* trước *maille* trong thành ngữ trên;

- không thể làm các thao tác biến đổi (phủ định, bị động, nhấn mạnh...).

Nghiên cứu để phát hiện sự vận hành về cú pháp-ngữ nghĩa giữa các yếu tố cấu thành một cụm và giữa cụm đó với các đơn vị từ vựng khác là cách làm phổ biến và đã thu được những thành tựu hết sức to lớn. Nếu như Bally đã phát hiện ra những yếu tố trung gian giữa các cụm hoàn toàn cố định và các cụm tự do thì Gross đã cụ thể hoá bằng hai khái niệm *độ cố định* (degré de figement) và *diện cố định* (portée de figement). Ông đã nghiên cứu toàn bộ các nhóm thành ngữ tiếng Pháp theo hai hướng trên (xem Khoa học Ngoại ngữ số 4-2005). Một số nhà ngôn ngữ khác đã chọn đối tượng nghiên cứu hẹp hơn, thí dụ nghiên cứu tất cả các thành ngữ được cấu tạo với một động từ như *passer* để phát hiện cái lõi ngữ nghĩa (noyau sémantique) chi phối toàn bộ; đó là cách làm của J.-J. Franckel, D. Paillard và E. Saunier (Modes de régulation de la variation sémantique d'une unité lexicale. Le cas du verbe *passer*). Hoặc chọn một khái niệm như *décision* rồi tìm các dạng thức tương ứng để tìm ra sắc thái ngữ nghĩa riêng của chúng; đó là trường hợp của C. Cortès trong một nghiên cứu với nhan đề *Décider, prendre une décision: du verbe à la locution verbale*.

## 2. Tiếp cận tâm lý

**2.1.** Cách tiếp cận *ngôn ngữ* sử dụng ba đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa nói trên để xác định các đơn vị ngữ cú. Trên thực tế các tiêu chí trên không phải luôn luôn phát huy tác dụng, các đơn vị từ vựng dù vững chắc đến đâu cũng có thể bị phá vỡ. Chúng ta xem xét một số trường hợp:

Về ý nghĩa, trừ một số thành ngữ được cấu tạo với các từ cổ như *avoir*

*maille à partir avec qqn* (*maille* có nghĩa là *đồng xu*, *partir* có nghĩa là *phân chia*), người ta vẫn có thể thiết lập mối liên hệ giữa nghĩa phân tích (*sens analytique*) và nghĩa tổng hợp (*sens global*) của thành ngữ. Điều này có hai nguyên nhân:

*Một là*, khi mới cấu tạo, tất cả các từ đều có nguyên do (*motivé*), tất cả các ẩn dụ đều dựa trên một sự tương đồng giữa cái được so sánh và cái dùng để so sánh (ngâm). Khi tiếng Việt dùng *câm như hến* và tiếng Pháp ví *câm như cá chép*, cả hai ngôn ngữ đều dựa trên một sự thật, đó là cả hai loài vật này đều không biết nói. Người Việt nói *ngu như bò* là hoàn toàn có lý vì loài có vú này có chỉ số thông minh thấp, trong khi đó người Pháp lấy bàn chân người làm biểu tượng của sự ngu dốt là bởi vì chân là bộ phận xa đầu nhất (trụ sở của bộ máy thần kinh). Hình ảnh được sử dụng có thể bị thay đổi (như trường hợp của “váng chúa nhà gà mọc đuôi tôm” thay vì “gà vọc niêu tôm”), người ta vẫn có xu hướng thiết lập mối liên hệ này. Do vậy vẫn có thể nói: nghĩa chung của thành ngữ ít nhiều được hình thành từ nghĩa của các thành tố.

*Hai là*, sự cố định trong các thành ngữ không phải lúc nào cũng xảy ra trên toàn bộ của tổ hợp. Ví dụ trong *découvrir le pot aux roses* (phát hiện một bí mật, một âm mưu), cụm *le pot aux roses* (bình hoa hồng) không có gì liên quan đến nghĩa của thành ngữ, nhưng động từ *découvrir* với nghĩa là phát hiện ít nhiều định hướng ta tới nghĩa chung; bởi vì nghĩa “phát hiện, khám phá” luôn gắn với những điều ta chưa biết, những “điều bí hiểm”.

Về cú pháp, các thành ngữ không phải lúc nào cũng giữ được sự thống nhất. Ngay cả những thành ngữ hoàn chỉnh nhất vẫn có thể bị phá vỡ. Ví dụ *tirer le diable par la queue* (kéo con quỷ bằng cái đuôi của nó = sống trong cảnh nghèo túng) đã được Victor Hugo sử dụng như sau: *Il faut que la queue du diable soit soudée, chevillée et vissée à l'échine d'une façon bien triomphante pour qu'elle résiste à l'innombrable multitude de gens qui la tirent perpétuellement* (Cái đuôi của con quỷ phải được hàn, đóng chốt và bắt vít vào xương sống một cách đầy hoan hỷ để nó có thể kháng cự lại biết bao nhiêu kẻ đang liên tục kéo nó).

Người ta cũng có thể sử dụng nhiều thành ngữ dưới dạng “phá vỡ” để xây dựng cả một câu truyện. Đó là trường hợp của Morgan Sportès với cuốn tiểu thuyết *Le souverain poncif* dài 152 trang được viết với 1758 cụm cố định; Ông đã mở đầu như sau (tr. 13):

Dans cette période crêpusculaire où tous les chats sont gris, une chatte ne reconnaîtrait pas ses petits.

Câu này được xây dựng với hai thành ngữ: *La nuit, tous les chats sont gris* và *une chatte ne reconnaîtrait pas ses petits*.

Cũng như vậy trong tiếng Việt, ta có thể nói: *Cháy nhà ra mặt giám đốc, giám đốc tuổi Tý nhưng trong nhà toàn thấy trâu vàng*. Câu này dựa trên thành ngữ “Cháy nhà ra mặt chuột” và truyện tiểu lâm về một ông quan tham tuổi Tý, lúc về già tiếc là trước đây đã không nói mình cầm tinh con trâu để không phải nhận đồ biếu (bằng vàng) chỉ to bằng con chuột.

**2.2.** Để khắc phục những khiếm khuyết trên của cách tiếp cận ngôn ngữ, người ta đã dùng một cách tiếp cận khác dựa trên trí nhớ (*mémoire*). Suy cho cùng thì một tổ hợp được coi là thành ngữ trước hết là nó đã được ghi lại trong trí nhớ của cộng đồng; một khi đã nhập vào kho tâm lý chung đó, nó có thể bị cắt đi một phần để chấp nối với một tổ hợp khác thì người ta vẫn nhận ra chúng. Trên đây ta nói tới sự thống nhất về cú pháp và ngữ nghĩa của thành ngữ cũng chính là xuất phát từ góc độ tâm lý, bởi vì người trọng tài giúp ta chấp nhận hoặc không chấp nhận một cải biến cú pháp nào chính là trí nhớ. Và như vậy, đối tượng nghiên cứu không chỉ dừng lại ở thành ngữ theo cách hiểu truyền thống mà là tất cả những gì đã được cố định lại trong trí nhớ.

Cách tiếp cận tâm lý được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng, đặc biệt phải kể đến Danièle Dubois, Blanche-Noelle Grunig. Các cụm thoả mãn một trong các tiêu chí sau đây được coi là thành ngữ.

a) Tất cả các cụm có khả năng dùng để chơi chữ:

11a) Vivre de Woolite et d'eau fraîche

12a) Jolie carafe cherche Bordeaux d'âge mur.

Câu (11a) là một quảng cáo chất tẩy Woolite: sống nhờ Woolite và nước trong. Người ta hiểu được nghĩa và nắm được sự tinh tế chính là nhờ cụm từ (11b) *vivre d'amour et d'eau fraîche* (sống bằng tình yêu và nước trong = không quan tâm tới điều kiện vật chất cần thiết "sans se préoccuper des nécessités matérielles"). Các cụm cho phép cách chơi chữ như (11b) được gọi là thành

ngữ. Câu (12a) là một quảng cáo cho rượu Bordeaux, nó được hình thành từ câu (12b) *Jolie femme cherche homme d'âge mur* (phụ nữ xinh đẹp tìm đàn ông đứng tuổi). Câu (12b) này cũng được coi là thành ngữ vì nó cho phép cách chơi chữ như trong (12a).

b) Tất cả các cụm có thể nhận biết được thông qua một vài con chữ cho trước (như trên trò chơi truyền hình *Chiếc nón kỳ diệu*).

Người ta nhận biết được từ một vài ký tự riêng lẻ là bởi vì toàn bộ cụm từ đã được ghi nhận trong bộ nhớ.

c) Tất cả những cụm mà chỉ cần nói phần đầu, người ta đã có thể dễ dàng nhận ra phần cuối:

13a) Tout vient à point...

14a) Mettre du beurre...

15a) Jeter l'argent...

Chỉ cần nghe ba cụm trên người ta đã nhận biết phần cuối là:

... à qui sait attendre 13b.

... dans les épinards 14b.

... par les fenêtres 15b.

d) Tất cả các cụm mà việc nhận biết không theo trật tự hàng ngang, chỉ cần cung cấp một yếu tố ở đầu hay ở cuối, người ta vẫn nhận ra được. Tiêu chí này một phần giống tiêu chí c).

e) Tất cả các cụm cho phép người ta đọc hoặc nói nhanh hơn các cụm bình thường. Có hiện tượng đó là vì người nói biết trước là nó đã nằm trong bộ nhớ của đối tác, không cần phải nhấn mạnh, nói lướt người ta vẫn hiểu.

f) Tất cả các cụm luôn ô lỏn vón ã trong đầu ta, khi nói tới chủ điểm liên quan là chúng xuất hiện trên “đầu lưỡi” của chúng ta. Ví dụ như trong tiếng Việt, khi nói tới việc tuyển dụng cán bộ theo kiểu con ông cháu cha, ta nghĩ ngay đến câu: *Con cháu các cụ cả*. Hoặc khi nói tới mặt trái của cái tài ta nghĩ ngay đến ngay câu thơ của Nguyễn Du: *Chữ tài liền với chữ tai một vần*.

g) Tất cả các cụm như 16b, 17b, 18b dưới đây mà người ta không cần dùng chính xác (có sự sai lệch về âm) mà vẫn hiểu được:

16a) Malheureux comme l'abbé Pierre  
thay vì (16b) Malheureux comme *les pierres*;

17a) Aller son petit tran tran  
thay vì (17b) Aller son petit *train train*;

18a) L'effet d'un scooter sur une  
jambe de bois thay vì (18b) L'effet d'un  
*cautère* sur une jambe de bois.

h) Tất cả các cụm mà khi dùng người ta yên tâm rằng nó nằm trong trí nhớ tập thể, không do mình sáng tác ra. Nói tức là chuyển tải một thông điệp dưới một dạng nào đó để tạo ra một hiệu quả với người nghe, nếu không chuẩn bị chu đáo sẽ dễ bị công kích, do vậy cần chia sẻ rủi ro đó với mọi người. Và tốt nhất là sử dụng vốn chung của cộng đồng, tức là dùng các cụm cố định. Vậy tất cả các cụm có thể làm ta yên tâm như vậy là thành ngữ.

### 2.3. Một số nhận xét về cách tiếp cận tâm lý

a) Theo cách tiếp cận trên, cụm cố định có số lượng rất lớn, nó bao hàm không chỉ các đơn vị dưới câu mà cả các đơn vị ở cấp câu. Grunig gọi tất cả các tổ

hợp đó là “locution”: *Thành ngữ là một phức ngữ gắn kết bền vững trong trí nhớ và, ngược lại, tất cả phức ngữ được trí nhớ ghi lại như vậy là một “locution”.* *Hiển nhiên là chúng bao trùm một trường rất rộng: từ từ ghép đến ngạn ngữ và không bỏ qua các tiêu đề (sách, kịch, phim, buổi phát thanh,...), các câu hát, câu thơ, đồng giao, khẩu hiệu v.v. (tr. 225)*

b) Cách tiếp cận trên dựa chủ yếu vào trí nhớ, có thể gọi chính xác là cách tiếp cận *tâm lý-ngôn ngữ*. Theo chúng tôi nó phản ánh đúng bản chất của sự từ vựng hoá. Trước đây Saussure khi định nghĩa ký hiệu ngôn ngữ Ông cũng theo cách tiếp cận tâm lý-ngôn ngữ: ký hiệu ngôn ngữ gồm hai mặt cái biểu đạt và cái được biểu đạt, cái biểu đạt không phải là những âm cụ thể mà là hình ảnh âm thanh (image acoustique) đọng lại trong trí nhớ của người sử dụng. Trong âm vị học, một âm vị là một thực thể trừu tượng, nó được thể hiện bằng các âm cụ thể. Một đơn vị từ vựng (từ hoặc thành ngữ) cũng là một đơn vị trừu tượng. Khi được ghi nhận trong bộ nhớ tập thể thì trong quá trình sử dụng dù có bị cất bỏ một số bộ phận người ta vẫn nhận ra chúng. Điều này cho phép giải thích những trường hợp ngoại lệ của quan niệm truyền thống về cụm từ: coi sự bền vững về cú pháp và ngữ nghĩa là tiêu chí nhận dạng thành ngữ.

c) Tiếp cận tâm lý cho phép vượt qua những đơn vị từ vựng truyền thống ở cấp độ dưới câu để tiếp cận với các tổ hợp vốn được coi là sản phẩm của văn hoá vì chúng đã được chất lọc qua thời gian. Theo Herriot: *Văn hoá là cái còn đọng lại trong khi người ta đã lãng quên tất cả* (La culture, c'est ce qui reste quand on a tout oublié). Điều này rất phù hợp với xu

hướng giáo học pháp hiện nay: dạy ngôn ngữ tức là dạy văn hoá.

### 3. Kết luận

Hai cách tiếp cận nói trên cho phép ta hiểu đầy đủ hơn bản chất của sự cố định từ vựng. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng cách tiếp cận tâm lý chưa đưa ra những tiêu chí rõ ràng để nhận diện thành ngữ. Những điểm nêu trên chỉ phát huy tác dụng với những người có trình độ từ vựng cao tương đương với người bản ngữ. Trong dạy-học ngoại ngữ người ta cần những tiêu chí rõ ràng để

hiểu được những đặc tính cú pháp và ngữ nghĩa của từng hiện tượng từ vựng. Về mặt này, cách tiếp cận ngôn ngữ ưu việt hơn, đặc biệt là những thủ pháp nhận biết *độ cố định* và *diện cố định* để có những giải pháp phù hợp trong việc giải nghĩa và dạy cách dùng đối với người học. Ngược lại, cách tiếp cận tâm lý cho phép chú trọng hơn tới các sản phẩm của văn hoá. Và như vậy, cần kết hợp hai cách tiếp cận để hiểu được đầy đủ cả về chiều rộng và chiều sâu hiện tượng từ vựng đặc biệt này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cortes. C., « Décider, prendre une décision: du verbe à la locution verbale » in *La locution: entre lexique, syntaxe et pragmatique*, Textes réunis par P. Fiala, P. Lafon, M.-F. Piguet, Klincksieck Paris, 1997, pp.19-36.
2. Dubois. D., 1997, « Catégories, prototypes et figements. Constructions d'invariants et systèmes symboliques » in *La locution entre langue et usages*, Textes réunis par Martins-Baltar M., ENS Fontenay Saint-Cloud, Diff. Ophrys, Paris, pp. 103-130.
3. Franckel J.-J., D. Paillard, E. Saunier « Modes de régulation de la variation sémantique d'une unité lexicale. Le cas du verbe *passer* » in *La locution: entre lexique, syntaxe et pragmatique*, Textes réunis par P. Fiala, P. Lafon, M.-F. Piget, Klincksieck Paris, 1997, pp. 49-68.
4. Grunig B.-N., « La locution comme défi aux théories linguistiques: une solution d'ordre mémoriel? » in *La locution entre langue et usages*, Textes réunis par Martins-Baltar M., ENS Fontenay Saint-Cloud, Diff. Ophrys, Paris, 1997, pp. 225-240.
5. Martin R., « Sur les facteurs du figement » in *La locution entre langue et usages*, Textes réunis par Martins-Baltar M., ENS Fontenay Saint-Cloud, Diff. Ophrys, Paris, 1997, pp. 291-306.
6. Rey A. et Chantreau S., *Dictionnaire des expressions et locutions*, coll, Les usuels du Robert, 1996.
7. Schapira Ch., « Proverbes et phrases proverbiales et déproverbialisation », *Langages* 139, Septembre, 2000, pp. 81-97.



TWO WAYS TO APPROACH FIXED FORMS OF FRENCH:  
FROM LINGUISTIC AND PSYCHOLOGICAL ANGLE

**Dr. Nguyen Huu Tho**

*Centre for Distance Education  
College of Foreign Languages - VNU*

Fixed forms have attracted many researchers. This special phenomenon of language has been discovered from different angles. According to the Author, these ways can be put into three main groups: language, psychology and communication. This article deals with the first two ways. The way to approach language inquires the process of lexical fixing so as to define characteristics of phraseology through criteria of syntax and semantics. The way to approach psychology relies on memory; It gives permission to exceed the traditional lexical units at the level of below the sentence to approach co-op groups which were considered product of culture. Hence, it is necessary to combine these two ways to understand thoroughly both width and depth of this special lexical phenomenon.